

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày 08-5-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Xuân H

Ông Trần Văn Th

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị S - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975

Nơi ĐKKH: khu N, thị trấn C, huyện T, tỉnh B;

Nơi cư trú: khu Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1978

Nơi ĐKKH: khu N, thị trấn C, huyện T, tỉnh B;

Nơi cư trú: khu Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh và chị Th kết hôn tháng 11 năm 1998, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh B, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, chị Th về làm dâu nhà anh H, vợ chồng anh ở chung cùng bố mẹ anh H, sau đó được bố mẹ ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn kinh tế nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Th.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 17/8/1999 và Nguyễn Duy Kh, sinh ngày 19/9/2007, hiện cháu T đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng ly hôn, anh xin nuôi cháu Kh không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh H vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 07/02/2020 bị đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày: chị và anh H kết hôn tháng 11 năm 1998, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh B. Việc kết hôn giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống do bất đồng quan điểm sống. Nay anh H làm đơn xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn với anh H.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 17/8/1999 và Nguyễn Duy Kh, sinh ngày 19/9/2007, hiện cháu T đã trưởng thành chị không yêu cầu giải quyết. Chị có nguyện vọng được nuôi cháu Kh, chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa chị Th vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xử cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị Th. Về con chung giao cho chị Nguyễn Thị Th được nuôi con chung là Nguyễn Duy Kh, sinh ngày 19/9/2007, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th. Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: anh H khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung với chị Th có nơi cư trú tại khu Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa anh H, chị Th vắng mặt nhưng anh H đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Th đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh H và chị Th kết hôn tháng 11 năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T nên hôn

nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay anh H xác định không còn tình cảm với chị Th và yêu cầu ly hôn. Chị Th cũng đồng ý ly hôn với anh H. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa anh H và chị Th đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đều đề nghị được ly hôn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho anh H ly hôn chị Th là phù hợp.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 17/8/1999 và Nguyễn Duy Kh, sinh ngày 19/9/2007. Cháu T đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng ly hôn, anh H, chị Th đều xin được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Duy Kh. Anh H, chị Th không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị Th kinh doanh trà sữa thua nhập 7.000.000 đồng/ tháng, chị Th đảm bảo đủ điều kiện khi được nuôi cháu Kh, đảm bảo cho cháu Kh phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương đều xác nhận hiện nay cháu Kh đang ở với chị Th. Để đảm bảo sự phát triển ổn định về sinh hoạt và học tập nên đề nghị giao cho chị Th nuôi dưỡng cháu Kh. Hội đồng xét xử thấy: anh H và chị Th có hai con chung là Nguyễn Văn T đã trưởng thành anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Duy Kh, sinh năm 2007 chưa thành niên nhưng cả hai vợ chồng đều có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Kh, anh H, chị Th đều có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục con chung. Tuy nhiên, tại bản tự khai cháu Kh có nguyện vọng được ở với chị Th, để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống và học tập nên cần giao cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị Th tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị nên không buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th.

Sau khi ly hôn anh H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh H và chị Th không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị Th.

2. Về con chung: giao cho chị Nguyễn Thị Th tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Duy Kh, sinh ngày 19/9/2007. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th.

Sau khi ly hôn anh H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này.

3. Về án phí: anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006155 ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận anh Nguyễn Văn H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND thị trấn C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O